

Số: 1180/ĐA-BVU

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu
- Tên tiếng Anh: Ba Ria-Vung Tau University
- Tên viết tắt: BVU
- Mã trường dùng trong tuyển sinh 2019: **BVU**
- Sứ mệnh: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu là trường đại học định hướng ứng dụng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở liên kết chiến lược giữa nhà trường với doanh nghiệp, giữa đào tạo với sản xuất và dịch vụ.
- Các cơ sở của Trường:
 - + Cơ sở 1: 80 Trương Công Định, phường 3, Vũng Tàu
 - + Cơ sở 2: 01 Trương Văn Bang, phường 7, Vũng Tàu
 - + Cơ sở 3: 951 Bình Giã, phường 10, Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: ***bvu.edu.vn***.

1.2. Quy mô đào tạo:

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại								TỔNG CỘNG
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP		
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	
Khối ngành I									
Khối ngành II									
Khối ngành III	0	55	1.222	142					1.419
Khối ngành IV									
Khối ngành V	0	11	1.264	204					1.479
Khối ngành VI									
Khối ngành VII	0	26	1.248	33					1.307
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	0	92	3.734	379					4.205

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Năm 2017 (chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ GD&ĐT phê duyệt tại Văn bản số 136/TB-BGDĐT ngày 07/3/2017): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 60% chỉ tiêu; theo học bạ THPT 40% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

- Năm 2018 (chỉ tiêu tuyển sinh được công bố tại Đề án số 17/DA-BVU ngày 05/7/2018): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 70% chỉ tiêu; theo học bạ THPT 30% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III	700	1011	15	450	896	13
Kế toán:	250	197	15	150	170	13
Tổ hợp 1: A00		88			72	
Tổ hợp 2: A04		27			15	
Tổ hợp 3: C01		14			22	
Tổ hợp 4: D01		68			61	
Quản trị kinh doanh:	450	811	15	300	726	13
Tổ hợp 1: A00		269			204	
Tổ hợp 3: C01		201			50	
Tổ hợp 4: D01		297			123	
Tổ hợp 5: C00		44			349	
Khối ngành V	800	584	15	950	902	13-15
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử:	160	135	15	150	114	13
Tổ hợp 1: A00		90			67	
Tổ hợp 2: A04		24			22	
Tổ hợp 3: A01					10	
Tổ hợp 4: C01		5			15	
Tổ hợp 5: D01		16				
Công nghệ thông tin:	120	154	15	150	174	13
Tổ hợp 1: A00		89			81	
Tổ hợp 2: A01		9			26	
Tổ hợp 5: A04		23			22	
Tổ hợp 6: D01		33			45	
Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng:	120	42	15	100	45	15
Tổ hợp 1: A00		27			24	
Tổ hợp 2: A01					8	
Tổ hợp 3: A04		6			13	
Tổ hợp 4: C01		6				
Tổ hợp 5: D01		3				

Công nghệ kỹ thuật cơ khí:	160	172	15	150	192	13
Tổ hợp 1: A00		110			102	
Tổ hợp 2: A01					30	
Tổ hợp 3: A04		24			12	
Tổ hợp 4: C01		10			48	
Tổ hợp 5: D01		28				
Công nghệ kỹ thuật hoá học:	120	43	15	150	47	14
Tổ hợp 1: A00		30			27	
Tổ hợp 2: A06		3			8	
Tổ hợp 3: B00		8			12	
Tổ hợp 4: C08		2				
Tổ hợp 5: B02						
Công nghệ thực phẩm:	120	52	15	100	56	13
Tổ hợp 1: A00		31			24	
Tổ hợp 2: B00		8			18	
Tổ hợp 3: B02		7			14	
Tổ hợp 4: A06						
Tổ hợp 5: C08		6				
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				150	274	13
Tổ hợp 1: A00					90	
Tổ hợp 2: C00					107	
Tổ hợp 3: C01					19	
Tổ hợp 4: D01					58	
Khối ngành VII	500	677	15	600	1170	13
Đông phương học:	300	342	15	200	530	13
Tổ hợp 1: C00		202			169	
Tổ hợp 2: D01		97			111	
Tổ hợp 3: C20					79	
Tổ hợp 4: D15		33			215	
Tổ hợp 5: D14		10				
Ngôn ngữ Anh:	200	335	15	200	337	13
Tổ hợp 1: A01		98			120	
Tổ hợp 2: D01		134			135	
Tổ hợp 4: D15		68			62	
Tổ hợp 5: D14		35			24	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				200	303	13
Tổ hợp 1: A00					59	
Tổ hợp 2: C00					162	
Tổ hợp 3: C01					14	
Tổ hợp 4: D01					68	
Tổng	2000	2272	X	2000	2968	X

2. Thông tin tuyển sinh 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia:

- Thí sinh dự thi THPT quốc gia năm 2019, được xét công nhận tốt nghiệp THPT (có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp THPT, dự thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển ĐH.

b) Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp THPT trước năm 2019.

- Thí sinh tốt nghiệp năm 2019 chưa có bằng tốt nghiệp THPT được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) nhưng sau đó phải nộp bổ sung Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong thời hạn nhận hồ sơ theo từng đợt xét tuyển.

c) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:

Xét tuyển vào tất cả các ngành đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT (thí sinh tốt nghiệp năm 2019 chưa có bằng tốt nghiệp THPT được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) nhưng sau đó phải nộp bổ sung Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong thời hạn nhận hồ sơ theo từng đợt xét tuyển).

*** Đồng thời, BVU tuyển thẳng trong các trường hợp sau:**

- Đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Quy chế tuyển sinh năm 2019 (theo hướng dẫn đính kèm).

- Thí sinh các trường THPT chuyên trên cả nước.

- Thí sinh tốt nghiệp các chương trình THPT nước ngoài.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển theo 3 phương thức.

a) Theo kết quả thi THPT quốc gia: 30-75% chỉ tiêu cho tất cả các ngành.

b) Theo kết quả học bạ THPT: 20-60% chỉ tiêu cho tất cả các ngành.

c) Theo kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM, tuyển thẳng: 5-10%

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.000

TT	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu			
			THPT QG (60%)	Học bạ THPT (30%)	KQ ĐG năng lực ĐHQG TPMCM (10%)	Tổng
I	KHÓI NGÀNH V		570	285	95	950
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, 3 chuyên ngành: ♦ Điện công nghiệp và dân dụng ♦ Điện tử công nghiệp ♦ Điều khiển và tự động hoá	7510301	90	45	15	150
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, 3 chuyên ngành: ♦ Xây dựng dân dụng và công nghiệp ♦ Thiết kế nội thất ♦ Quản lý xây dựng*	7510102	60	30	10	100
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, 4 chuyên ngành: ♦ Cơ điện tử ♦ Cơ khí chế tạo máy ♦ Cơ khí ô tô ♦ Bảo dưỡng công nghiệp*	7510201	90	45	15	150
4	Công nghệ thông tin, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ thông tin ♦ Quản trị mạng và An toàn thông tin ♦ Lập trình ứng dụng di động và game	7480201	90	45	15	150
5	Công nghệ kỹ thuật hoá học, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ hoá dầu ♦ Hoá dược - Hóa mỹ phẩm ♦ Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	90	45	15	150
6	Công nghệ thực phẩm, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ thực phẩm ♦ Quản lý chất lượng thực phẩm ♦ Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm*	7540101	60	30	10	100
7	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, 4 chuyên ngành ♦ Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ♦ Tổ chức quản lý cảng - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế ♦ Thương mại quốc tế* ♦ Logistics và Thương mại điện tử*	7510605	90	45	15	150
II	KHÓI NGÀNH III		240	120	40	400
8	Kế toán, 2 chuyên ngành: ♦ Kế toán kiểm toán	7340301	90	45	15	150

	◆ Kế toán tài chính					
9	Quản trị kinh doanh, 5 chuyên ngành: ◆ Quản trị doanh nghiệp ◆ Quản trị Du lịch-Nhà hàng-Khách sạn ◆ Kinh doanh quốc tế ◆ Quản trị Marketing và Tổ chức sự kiện ◆ Quản trị Tài chính - Ngân hàng	7340101	150	75	25	250
III	KHỐI NGÀNH VII		390	195	65	650
10	Đông phương học, 7 chuyên ngành: ◆ Ngôn ngữ Nhật Bản ◆ Ngôn ngữ Hàn Quốc ◆ Ngôn ngữ Trung Quốc ◆ Ngôn ngữ Thái Lan (Đông Nam Á học)* ◆ Văn hoá du lịch ◆ Văn hóa truyền thông* ◆ Thời trang*	7310608	120	60	20	200
11	Ngôn ngữ Anh, 3 chuyên ngành: ◆ Tiếng Anh thương mại ◆ Tiếng Anh du lịch ◆ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	120	60	20	200
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, 2 chuyên ngành ◆ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ◆ Hướng dẫn du lịch và quản trị lữ hành	7810103	90	45	15	150
13	Quản trị khách sạn*, 4 chuyên ngành ◆ Quản trị Nhà hàng-Khách sạn ◆ Quản trị doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ ◆ Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống* ◆ Văn hóa ẩm thực và kỹ thuật chế biến món ăn*	7810201	60	30	10	100
	TỔNG		1200	600	200	2000

*: Những ngành/chuyên ngành bắt đầu tuyển sinh từ năm 2019.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

a) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

Trường sẽ công bố mức điểm để nhận hồ xét tuyển vào ĐH sau khi có kết quả thi THPT quốc gia.

b) Xét tuyển theo học bạ THPT

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: có điểm trung bình chung **3** môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển thuộc **2 trong 3** học kỳ của lớp 12 và học kì 2 lớp 11 theo học bạ THPT phải đạt từ **16.5** trở lên.

c) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM, tuyển thẳng

Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, tham gia thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM, hoặc đảm bảo các điều kiện tuyển thẳng theo quy định (thí sinh trường chuyên, thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài...).

2.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1.0; giữa hai khu vực kế tiếp là 0.25 điểm.

- Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét từ thí sinh có điểm xét tuyển lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo.

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng.

- Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào BVU.

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

+ Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ thông tin.

+ Có điểm môn Hoá học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học.

+ Có điểm môn Sinh học (đối với tổ hợp B00, B02, B08), môn Hoá học (đối với tổ hợp A00) cao hơn khi xét tuyển vào ngành Công nghệ thực phẩm.

+ Có điểm môn Ngữ văn (đối với tổ hợp C00, D01, D15), môn Toán (đối với tổ hợp A00) cao hơn khi xét tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh.

+ Có điểm môn Ngữ văn cao hơn khi xét tuyển vào ngành Đông phương học.

+ Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

- Các ngành mới bổ sung lưu ý điều chỉnh lại số lượng cho phù hợp mỗi năm. Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Danh mục ngành xét tuyển:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian học	Cấp bằng
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, 3 chuyên ngành: ♦ Điện công nghiệp và dân dụng ♦ Điện tử công nghiệp ♦ Điều khiển và tự động hoá	7510301	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Kỹ sư
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, 3 chuyên ngành: ♦ Xây dựng dân dụng và công nghiệp ♦ Thiết kế nội thất ♦ Quản lý xây dựng*	7510102	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý	3,5 năm	Kỹ sư
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, 4 chuyên ngành: ♦ Cơ điện tử ♦ Cơ khí chế tạo máy ♦ Cơ khí ô tô ♦ Bảo dưỡng công nghiệp*	7510201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Kỹ sư
4	Công nghệ thông tin, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ thông tin ♦ Quản trị mạng và An toàn thông tin ♦ Lập trình ứng dụng di động và game	7480201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Kỹ sư
5	Công nghệ kỹ thuật hoá học, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ hoá dầu ♦ Hoá dược - Hóa mỹ phẩm ♦ Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A06: Toán, Hóa học, Địa lý B00: Toán, Hóa học, Sinh học C08: Ngữ văn, Hoá học, Sinh học	3,5 năm	Kỹ sư
6	Công nghệ thực phẩm, 3 chuyên ngành: ♦ Công nghệ thực phẩm ♦ Quản lý chất lượng thực phẩm ♦ Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm*	7540101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B02: Toán, Sinh học, Địa lý C08: Ngữ văn, Hoá học, Sinh học	3,5 năm	Kỹ sư
7	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, 3 chuyên ngành ♦ Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ♦ Tổ chức quản lý cảng - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế ♦ Thương mại quốc tế* ♦ Logistics và Thương mại điện tử*	7510605	A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Kỹ sư
8	Kế toán, 2 chuyên ngành: ♦ Kế toán kiểm toán ♦ Kế toán tài chính	7340301	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A04: Toán, Vật lý, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý	3,5 năm	Cử nhân

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian học	Cấp bằng
			D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
9	Quản trị kinh doanh, 5 chuyên ngành: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Quản trị doanh nghiệp ◆ Quản trị Du lịch-Nhà hàng-Khách sạn ◆ Kinh doanh quốc tế ◆ Quản trị Marketing và Tổ chức sự kiện ◆ Quản trị Tài chính - Ngân hàng 	7340101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Cử nhân
10	Đông phương học, 7 chuyên ngành: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Ngôn ngữ Nhật Bản ◆ Ngôn ngữ Hàn Quốc ◆ Ngôn ngữ Trung Quốc ◆ Ngôn ngữ Thái Lan (Đông Nam Á học)* ◆ Văn hoá du lịch ◆ Văn hóa truyền thông* ◆ Thời trang* 	7310608	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (CN Ngôn ngữ Nhật Bản thí sinh được chọn môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật)	3,5 năm	Cử nhân
11	Ngôn ngữ Anh, 3 chuyên ngành: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Tiếng Anh thương mại ◆ Tiếng Anh du lịch ◆ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 	7220201	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	3,5 năm	Cử nhân
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, 2 chuyên ngành <ul style="list-style-type: none"> ◆ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ◆ Hướng dẫn du lịch và quản trị lữ hành 	7810103	A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Cử nhân
13	Quản trị khách sạn*, 4 chuyên ngành <ul style="list-style-type: none"> ◆ Quản trị Nhà hàng-Khách sạn ◆ Quản trị doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ ◆ Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống* ◆ Văn hóa ẩm thực và kỹ thuật chế biến món ăn* 	7810201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	3,5 năm	Cử nhân

2.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển theo học bạ THPT:

Đợt 1:

+ Nộp hồ sơ từ 20/3/2019 đến hết 20/4/2019.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 06/5/2019.

Đợt 2:

+ Nộp hồ sơ từ 06/5/2019 đến 01/7/2019.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 02/7/2019.

Đợt 3:

+ Nộp hồ sơ từ 03/7/2019 đến 31/7/2019.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 1/8/2019.

Đợt 4:

+ Nộp hồ sơ từ 02/8/2019 đến 30/8/2019.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 31/8/2019.

Đợt 5:

+ Nộp hồ sơ từ 03/9/2019 đến 25/11/2019.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 26/11/2019.

Lưu ý: Thí sinh chưa có bằng tốt nghiệp THPT, được nộp hồ sơ ĐKXT ngay từ đợt 1, sau đó nộp bổ sung trong thời hạn nhận hồ sơ của từng đợt xét nêu trên.

b) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển theo học bạ THPT. Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (kèm Đề án này).

+ Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo Phiếu này gồm:

+ Bản photo công chứng học bạ THPT.

+ Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019.

+ Bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Nếu chưa công chứng, thí sinh chỉ cần photo các giấy tờ trên, Trường đối chiếu và trả lại bản gốc.

- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, tuyển thẳng. Hồ sơ gồm có:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển
 - + Giấy chứng nhận tốt nghiệp
 - + Học bạ

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo 3 hình thức gồm nộp trực tuyến (tại website bv.edu.vn); nộp qua đường bưu điện qua chuyển phát nhanh; nộp trực tiếp tại trường.

- Kể từ ngày 10/3/2019, thí sinh chưa có kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2019 có thể đăng ký trước các thông tin cơ bản để dự tuyển tại website bv.edu.vn.

2.8. Chính sách ưu tiên: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

a) Tuyển thẳng: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Ưu tiên xét tuyển: thực hiện theo thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: 550.000 – 600.000 đồng/tín chỉ.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: www.bvu.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	TS. Vũ Văn Đông	Phó Hiệu trưởng	0918001458	dongvv@bv.edu.vn
2	ThS. Lê Văn Toàn	Phó Hiệu trưởng	0913781717	toanlv@bv.edu.vn
3	TS. Võ Thị Tiến Thiều	Trưởng phòng Đào tạo	0969593723	thieuvtt@bv.edu.vn
4	ThS. Huỳnh Văn Huy	Trưởng phòng Truyền thông-Tuyển sinh	0914206920	huyhv@bv.edu.vn

2.12. Các nội dung khác:

- Thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành, từ năm 2017 BVU tiếp tục đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhưng thiết kế lại chương trình đào tạo đại học để đảm bảo thời gian học **3,5 năm** trên cơ sở không giảm khối lượng mà rút bớt các nội dung hàn lâm, cập nhật kiến thức mới, bổ sung kiến thức khởi nghiệp; bố trí thời gian và không gian đào tạo hợp lý; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập.
- SV được trang bị tốt ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm; trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp; được hỗ trợ thực tập, kể nối việc làm.
- BVU hiện có trên 400 giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có học hàm, học vị cao, tận tâm, giàu kinh nghiệm tham gia giảng dạy.
- Các cơ sở đặt tại trung tâm thành phố Vũng Tàu, rất thuận tiện trong việc sinh hoạt, học tập, làm thêm; có ký túc xá đảm bảo bố trí lưu trú cho SV ở xa.
- SV được miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước và của Trường; được xét để nhận học bổng, khen thưởng theo từng học kỳ, năm học.
- Hơn 90% SV BVU có việc làm phù hợp sau một năm ra trường (danh sách cụ thể báo cáo Bộ GDĐT).
- Một số sản phẩm khoa học công nghệ của BVU do giảng viên và SV nghiên cứu, sản xuất là sản phẩm khoa học công nghệ cấp quốc gia mang tính ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu thiết thực cho xã hội.
- Cùng với SV tốt nghiệp, SV chưa tốt nghiệp (năm ba, năm cuối) cũng được tham gia các chương trình do BVU ký kết để thực tập, làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc; được học tập, nghiên cứu khoa học và giao lưu cùng SV nước ngoài.
- Bắt đầu từ năm học 2018, Nhà trường tổ chức đào tạo các chương trình Bồi dưỡng phát triển tài năng. Đây là chương trình định hướng ứng dụng, đổi mới sáng tạo, liên cấp từ đại học đến thạc sĩ. Nội dung chương trình được tăng cường tiếng Anh, nghiên cứu khoa học, tư duy sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, kỹ năng mềm và một số chuyên đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cập nhật theo sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trường hợp, sinh viên chưa có nguyện vọng học ngay lên thạc sĩ thì có đủ năng lực để thực hiện các dự án khởi nghiệp sáng tạo; các giải pháp khoa học – công nghệ sáng tạo hoặc làm việc tại các công ty, doanh nghiệp (trong và ngoài nước) đòi hỏi yêu cầu cao khi tuyển dụng.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

+ Nộp hồ sơ từ 26/11/2019 đến 15/01/2020.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 16/01/2020.

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

+ Nộp hồ sơ từ 17/01/2020 đến 26/02/2020.

+ Xét tuyển, công bố kết quả từ 27/02/2020.

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 24,373.10m²;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 3,12 m² .

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 470.

4.1.2. Thông kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
2	Hội trường	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	23
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng học đa phương tiện	1
6	Thư viện	5
	Cộng	55

4.1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Sách		Ebook (tài liệu)	Tạp chí giấy (nhan đề)	CSDL trả phí	Tài nguyên giáo dục mở (liên kết)
		Nhan đề	Bản				
1	Khối ngành III	1844	7393	565	21	4	35
	Kế toán	584	3473	62	5		
	Quản trị kinh doanh	749	1990	471	13		
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	511	1930	32	3		
2	Khối ngành V	2832	16172	1392	20	4	35
	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	388	1966	332	3		
	Công nghệ thông tin	512	1946	345	6		
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	307	2777	158	3		
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	271	1960	311	3		
	Công nghệ kỹ thuật hoá học	489	2744	100	5		
	Công nghệ thực phẩm	406	2634	111			
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	459	2145	35				
3	Khối ngành VII	3746	6342	955	6	4	35
	Đông phương học	2747	4058	160	4		
	Ngôn ngữ Anh	999	2284	795	2		
	Tổng	8.422	29.907	29	47	4	35

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Năm tốt nghiệp 2016-2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp	Số SV được khảo sát	Số SV có việc làm	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm/số SV được khảo sát
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Nhóm ngành III	778		506		430	272	247	90,81%
Nhóm ngành V	295		192		163	134	127	94,78%
Nhóm ngành VII	54		35		30	21	20	95,24%
Tổng	1127		733		623	427	394	92,27%

Năm tốt nghiệp 2017-2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp	Số SV được khảo sát	Số SV có việc làm	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm/số SV được khảo sát
	ĐH	CĐSP	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Nhóm ngành III	871		566		481	340	324	95,29%
Nhóm ngành V	494		321		273	192	171	89,01%
Nhóm ngành VII	204		133		113	66	65	98,48%
Tổng	1569		1020		867	598	560	93,65%

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 94,6 tỷ;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 28 triệu đồng.

HIỆU TRƯỞNG

GS. TSKH Hoàng Văn Kiếm



PHIẾU ĐĂNG KÝ
XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019
(Xét tuyển theo học bạ THPT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

Tôi tên là: **Giới tính:** **Dân tộc:**
Ngày sinh: **Nơi sinh (Ghi tỉnh/thành phố):**
Hộ khẩu thường trú:
Mã tỉnh: □□; **Mã huyện:** □□ (ghi theo hộ khẩu thường trú).
Địa chỉ liên hệ:
CMND số: **Ngày cấp:** ... / ... / **Nơi cấp:**
Điện thoại: **Facebook:** **Điện thoại phụ huynh:**
Tên trường THPT (học lớp 10): **huyện:** **tỉnh:**
Tên trường THPT (học lớp 11): **huyện:** **tỉnh:**
Tên trường THPT (học lớp 12): **huyện:** **tỉnh:**
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3. **Đối tượng ưu tiên:** 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.

(xác định chính xác và khoanh tròn vào khu vực và đối tượng ưu tiên nếu có)

Sau khi tìm hiểu Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu, tôi đăng ký xét tuyển:

Ngành: **Chuyên ngành:**

Tổ hợp môn đăng ký xét tuyển: (ghi rõ là A00, A01...)

Điểm các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển thuộc 2 trong 3 học kỳ của lớp 12 và học kỳ 2 lớp 11 theo học bạ THPT như sau:

(ví dụ: Tổ hợp môn A00, ghi Môn 1: Toán; Môn 2: Lý; Môn 3: Hoá)

	Môn 1:	Môn 2:	Môn 3:
Lớp 12	Học kỳ 1:	Học kỳ 1:	Học kỳ 1:
	Học kỳ 2:	Học kỳ 2:	Học kỳ 2:
Lớp 11	Học kỳ 2:	Học kỳ 2:	Học kỳ 2:

Các giấy tờ photo công chứng nộp kèm phiếu này gồm:

- Học bạ THPT
- Bằng tốt nghiệp THPT
- Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT
- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).....

Tôi xin cam đoan nội dung ghi trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu hình thức xử lý theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trân trọng.

....., ngày tháng năm 2019

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)